

Phụ lục I
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CÔNG TÁC
THU GỒM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sân thể thao, lưu lượng lớn nhất khoảng 1,76 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động công cộng đơn vị ở, lưu lượng lớn nhất khoảng 14,99 m³/ngày.đêm
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ trường mầm non, lưu lượng lớn nhất khoảng 21,20 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu hạ tầng kỹ thuật, lưu lượng lớn nhất khoảng 0,52 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu (nước đen) khu nhà ở, lưu lượng lớn nhất khoảng 69,51 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt từ nhà tắm (nước xám) khu nhà ở, lưu lượng lớn nhất khoảng 173,79 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 07: Nước thải từ chậu rửa nhà bếp của các căn hộ khu nhà ở, lưu lượng lớn nhất khoảng 104,27 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thoát nước chung theo quy hoạch của khu vực tại phía Đông của dự án.

2.2. Vị trí xả nước thải: điểm thoát nước chung theo quy hoạch của khu vực tại phía Đông của dự án, tọa độ X=1.546.395,93, Y= 460.854,27.

(Theo hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰, kinh tuyến trực 108⁰)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 400 m³/ngày.đêm

2.4. Phương thức xả nước thải: bơm cưỡng bức

2.5. Chế độ xả nước thải: liên tục

2.6. Chất lượng nước thải của các dòng thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải theo QCVN 14:2025/BTNMT, Bảng 1, cột A ($F \leq 2000$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	BOD5 (20 ⁰ C)	mg/l	≤ 30		
3	COD	mg/l	≤ 80		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 50		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	≤ 4,0		
6	Tổng Nitơ	mg/l	≤ 25		
7	Tổng photpho	mg/l	≤ 4,0		
8	Tổng Coliform	MPN/100 ml	≤ 3.000		
9	Sunfua	mg/l	≤ 0,2		
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 10		
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤ 3		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về các hệ thống xử lý nước thải.

- Nguồn số 01, 02, 03, 04, 05: Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu (nước đen) từ khu sân thể thao, khu vực hoạt động đơn vị ở, trường mầm non, hạ tầng kỹ thuật và khu nhà ở thoát theo trục đứng bằng ống uPVC D110 xuống ống gom chính bằng HDPE D200 tại tầng 1 và chảy về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ sau khi xử lý sơ bộ nước thải được đầu nối với các ống HDPE D200, D315, D400 đặt ngầm tại các hố ga đặt trước mỗi lô (mỗi hố ga thu gom 4 đến 5 lô) dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án để xử lý.

- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt từ nhà tắm (nước xám) từ khu nhà ở thoát theo trục đứng bằng ống uPVC D110 xuống ống gom chính bằng HDPE D200 tại tầng 1, sau đó được dẫn bằng ống HDPE D200, D315, D400 đặt ngầm tại các hố ga đặt trước mỗi lô về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án để xử lý.

- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt từ nhà bếp từ khu nhà ở thoát theo trục đứng bằng ống uPVC D110 xuống ống gom chính bằng HDPE D200 tại

tầng 1 và chảy về bể tách mỡ để xử lý sơ bộ, sau khi xử lý sơ bộ nước thải được đầu nối với các ống HDPE D200, D315, D400 đặt ngầm tại các hố ga đặt trước mỗi lô dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

+ Nước thải xám (từ nhà tắm, bồn rửa của khu nhà ở)

+ Nước thải (từ nhà bếp) → Bể tách mỡ

+ Nước thải đen (từ bồn cầu nhà vệ sinh) → Bể tự hoại → Bể thu gom → Bể tách cát, dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí MBBR → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Nước sau xử lý (Đạt QCVN 14:2025, cột A, Bảng 1, $F \leq 2.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$) → Hệ thống thoát nước chung theo quy hoạch của khu vực tại phía Đông của dự án.

- Quy trình vận hành: tự động, vận hành thường xuyên, liên tục.

- Công suất thiết kế: $400 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl 10%, mật rỉ đường.

- Thông số kỹ thuật các hạng mục của hệ thống xử lý nước thải:

TT	Các hạng mục	Số lượng	Kích thước bể DxRxH (m)	Thể tích bể (m^3)	Thể tích hữu ích (m^3)	Thời gian lưu nước (giờ)
1	Bể gom	01	4,2x2,2x6,05	55,90	9,24	0,31
2	Bể tách cát, dầu mỡ	01	4,2x1,2x5,05	25,45	20,16	0,7
3	Bể điều hòa	01	5,8x7,4x5,05	216,75	158,80	9,5
4	Bể thiếu khí	01	5,8x5,0x5,05	146,45	116,00	7,0
5	Bể hiếu khí MBBR	01	4,2x12,2x5,05	258,76	199,84	12,0
6	Bể lắng sinh học	01	5,8x5,8x5,05	169,88	127,83	7,7
7	Bể khử trùng	01	4,2x1,2x5,05	25,45	16,63	1,0
8	Bể chứa bùn	01	4,2x3,6x5,05	76,36	72,58	-
9	Tháp hấp thụ	02	DxH = 1,0x2,4	-	-	-

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng đường ống và giám sát các thông số kỹ thuật của các hệ thống xử lý nước thải. Bố trí nhân viên theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành các hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí các nhân viên kỹ thuật vận hành và ghi chép nhật ký vận hành các hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành và theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Bố trí các thiết bị bơm dự phòng để thay thế kịp thời thiết bị bơm bị hư hỏng, đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục không bị gián đoạn do sự cố.

- Đối với sự cố trong các hệ thống xử lý nước thải: Sử dụng tín hiệu báo sự cố khi có sự cố xảy ra, tạm dừng xả thải khi phát sinh sự cố, khắc phục sự cố; đồng thời, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Đak Đoa và các đơn vị liên quan để phối hợp hỗ trợ và khắc phục khi xảy ra sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

+ Đối với nước thải (đầu vào): tại bể gom của hệ thống xử lý nước thải, tọa độ: X(m)= 1.546.353; Y(m) = 460734.

+ Đối với nước thải (đầu ra): tại hố ga đầu nổi sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải, tọa độ: X(m) = 1.546.395,93; Y(m) = 460.854,27.

(Theo hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰, kinh tuyến trực 108⁰).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm a, khoản 8, Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Xử lý mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải Công nghệ xử lý mùi hôi như sau:

Mùi hôi từ các bể xử lý nước thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thoát khí.

Thông số kỹ thuật cơ bản các hạng mục của tháp khử mùi hệ thống xử lý nước thải:

STT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
1	Quạt thu khí	Quạt ly tâm truyền động trực tiếp P = 1.5kW/380V/50Hz Q=1500m ³ /h H=800(Pa)	Bộ	2
2	Tháp hấp thụ	Kích thước: DxH = 1000x2400 Vật liệu chế tạo tháp: SUS304, dày 2mm, bọc composite Vật liệu đệm: PVC	Bộ	2
3	Bơm hóa chất	Q= 3m ³ /h; H=4m P=0,25kW/220V/50Hz	Bộ	2
4	Thiết bị báo mức bồn	Bao gồm: - Công tác phao - Ống bảo vệ: Việt Nam	Bộ	1
5	Quạt thông gió trong nhà	Lưu lượng: >1000 m ³ /h Điện áp: 220/380V/50Hz	Bộ	2

3.3. Yêu cầu khác:

- Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

- Đảm bảo hệ thống xử lý nước thải hoạt động thường xuyên, liên tục. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào và đầu ra để theo dõi, quản lý.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Việc vận hành các hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra; lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh.

3.4. Chủ đầu tư có trách nhiệm vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải nêu trên, cụ thể như sau:

- Có quy trình vận hành bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải cho Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung theo quy định.

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc và hiệu quả xử lý nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai trong thời hạn trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Chủ đầu tư chịu hoàn toàn trách nhiệm khi nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN,
ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: khu vực máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: tại khu vực đặt thiết bị (máy thổi khí, máy bơm, tháp xử lý mùi) trong hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ: X(m)= 1.546.353; Y(m) = 460.734.
- Nguồn số 02: tại khu vực đặt máy phát điện dự phòng. Tọa độ X (m) = 1546357; Y (m) = 460788

(Theo hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰, kinh tuyến trực 108⁰’).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (theo mức âm tương đương dBA), cụ thể như sau:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian			Tần suất quan trắc định kỳ
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	
Khu vực B	55	50	45	-

3.2. Độ rung: Độ rung không vượt quá giới hạn cho phép theo Quy chuẩn QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (theo mức rung tương đương dB), cụ thể như sau:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		Tần suất quan trắc định kỳ
	Ngày (06h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	
Khu vực B	65	60	-

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra độ mòn máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đảm bảo các điều kiện kỹ thuật làm việc và tăng tuổi thọ của máy móc thiết bị.

- Thường xuyên cải tiến thiết bị, công nghệ sản xuất để hạn chế các nguồn gây tiếng ồn, độ rung tại dự án.

- Nhà điều hành của các hệ thống xử lý nước thải, nơi đặt các thiết bị, máy móc phải được gia cố nền bê tông chắc chắn, bố trí lót cao su,... để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

- Đảm bảo diện tích, vị trí trồng cây xanh theo đúng quy hoạch được phê duyệt.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.

- Chủ đầu tư chịu hoàn toàn trách nhiệm khi tiếng ồn, độ rung không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này.

Phụ lục III
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh toàn dự án:

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn thải	16 01 06	25
2	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	16 01 13	35
3	Pin, ắc quy thải	16 01 12	15
	Tổng cộng		75

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát (thực hiện phân định, phân loại theo quy định):

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	10
	Tổng cộng		10

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/ngày)	Ghi chú
1	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	108	Tần suất thu gom khoảng 03 - 06 tháng/lần
	Tổng cộng	108	

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

- Khối lượng phát sinh khoảng 3,40 tấn/ngày.
- Thành phần: Chủ yếu bao bì, vỏ đồ hộp, thức ăn thừa và các loại chất thải rắn khác phát sinh từ quá trình sinh hoạt người dân trong dự án.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí 03 thùng chứa dung tích 240 lít có nắp đậy kín, để lưu chứa chất thải nguy hại và 01 thùng chứa dung tích 240 lít có nắp đậy kín để lưu chứa chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát. Trên mỗi thùng chứa có dán bảng tên chất thải, mã chất thải theo quy định.

- Khu vực lưu chứa: Bố trí kho chứa khoảng 10m² tại khu xử lý nước thải, có tường ngăn cách, lát gạch chống thấm, có cửa ra vào, có các biển báo đảm bảo theo quy định.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sẽ được hợp đồng với đơn vị chức năng đến hút bùn đi xử lý theo quy định với tần suất 06 tháng/lần.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Đối với khu nhà ở liên kế, nhà biệt thự, trường học, thương mại dịch vụ: các hộ dân tại khu nhà liên kế và đơn vị vận hành khu nhà trẻ, trường mầm non tự lưu giữ và chuyển giao theo quy định.

- Lắp đặt các thùng rác công cộng (khoảng 20 thùng dung tích 200 -500 L) trên các vỉa hè, đường phố, khu công viên bằng các loại thùng nhựa có nắp đậy. Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành, cập nhật và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

Phụ lục IV**YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

2. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Duy trì vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình xử lý, bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án; thường xuyên theo dõi, giám sát và cải tạo, nâng cấp, sửa chữa kịp thời khi bị hư hỏng, xuống cấp.

4. Tăng cường trồng và chăm sóc cây xanh trên mặt bằng dự án đảm bảo dải cây xanh cách ly và tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy hoạch được duyệt.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn vệ sinh lao động, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định mới.

7. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải, tiếng ồn và độ rung không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

8. Tổ chức vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý nước thải và được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoàn thành việc vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý nước thải theo quy định trước khi đưa dự án đi vào vận hành chính thức và bàn giao cho đơn vị/tổ chức quản lý và vận hành (nếu có).

9. Trường hợp bàn giao cho đơn vị khác quản lý, vận hành các công trình xử lý nước thải thì các đơn vị/tổ chức quản lý, vận hành mới có trách nhiệm tiếp tục thực hiện công tác bảo vệ môi trường theo Giấy phép môi trường này.

10. Thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định của pháp luật./.